

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2023

Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam

Số: 318/BC-PVTS

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/07/2023 Đến ngày 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		227 197 218 576	202 642 489 465
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 279 137 920	7 947 762 994
1. Tiền	111	V1	1 279 137 920	947 762 994
2. Các khoản tương đương tiền	112			7 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220 336 359 016	206 862 598 468
1. Chứng khoán kinh doanh	121		239 373 706 238	224 181 066 238
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(196 434 806 039)	(196 428 806 039)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b	177 397 458 817	179 110 338 269
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		(17 496 780 723)	(35 190 560 661)
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	74 201 735 329	78 455 021 009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20 002 252 800	13 336 256 600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	30 356 536 715	30 268 107 298
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(142 057 305 567)	(157 249 945 567)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		17 673 824 800	17 657 224 800
1. Hàng tồn kho	141	V7a	17 673 824 800	17 657 224 800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5 404 677 563	5 365 463 864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	59 494 668	14 268 665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			6 012 304
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	5 345 182 895	5 345 182 895
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn	200		70 680 465 023	70 672 777 643
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		15 000 000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		15 000 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		36 060 602	51 515 150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	36 060 602	51 515 150
- Nguyên giá	222		1 057 566 546	1 057 566 546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 021 505 944)	(1 006 051 396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyếtmin h	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
- Nguyên giá	228		87 347 150	87 347 150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87 347 150)	(87 347 150)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	70 602 540 000	70 602 540 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		70 602 540 000	70 602 540 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		26 864 421	18 722 493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	26 864 421	18 722 493
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		297 877 683 599	273 315 267 108
C-Nợ phải trả	300		434 019 336 756	425 554 656 825
I- Nợ ngắn hạn	310		363 416 796 756	354 952 116 825
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	97 539 752 765	97 594 673 601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			90 000 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	237 611 318	42 518 705
4. Phải trả người lao động	314		445 030 006	453 270 878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	148 438 393	156 889 121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	265 094 070 118	256 662 870 364
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(48 105 844)	(48 105 844)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		70 602 540 000	70 602 540 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	70 602 540 000	70 602 540 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		(136 141 653 157)	(152 239 389 717)
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	(136 141 653 157)	(152 239 389 717)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300 000 000 000	300 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 051 994 155	2 051 994 155
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1 025 997 077	1 025 997 077
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(439 219 644 389)	(455 317 380 949)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(455 317 380 949)	(435 516 379 538)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16 097 736 560	(19 801 001 411)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		297 877 683 599	273 315 267 108



Ngày 18 Tháng 10 Năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thanh Bình


Trịnh Thị Thanh




Lê Bá Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2023 Đến ngày 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15 922 567 778	2 181 818	36 744 068 505	4 929 413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15 922 567 778	2 181 818	36 744 068 505	4 929 413
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15 027 022 820		34 630 497 484	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		895 544 958	2 181 818	2 113 571 021	4 929 413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	58 100 365	222 106 427	902 235 354	1 026 429 586
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6 112 332	6 095 713	24 112 393	19 165 177
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	100 890 626		130 531 626	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	608 452 280	809 395 246	(13 170 493 051)	1 854 312 095
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		238 190 085	(591 202 714)	16 031 655 407	(842 118 273)
11. Thu nhập khác	31	VI.6		4 976 537	125 842 415	4 976 537
12. Chi phí khác	32	VI.7	11 262	4 558 651	59 761 262	4 558 651
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11 262)	417 886	66 081 153	417 886
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		238 178 823	(590 784 828)	16 097 736 560	(841 700 387)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		238 178 823	(590 784 828)	16 097 736 560	(841 700 387)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2023



Nguyễn Thanh Bình



Trịnh Thị Thanh




Lê Bá Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 18 Láng Hạ - Thành Công- Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16,097,736,560	(841,700,387)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(16,073,420,806)	(1,018,694,315)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15,454,548	7,735,271
03	- Các khoản dự phòng		(15,186,640,000)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(902,235,354)	(1,026,429,586)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24,315,754	(1,860,394,702)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17,729,667,635)	(19,927,542,122)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16,600,000)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải)		8,464,679,931	(2,204,987,213)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(53,367,931)	6,794,191
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			243,000,000
14	- Tiền lãi vay đã trả			-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9,310,639,881)	(23,743,129,845)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các			(61,818,182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		1,712,879,452	14,000,000,000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị			-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		929,135,355	1,580,853,755
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2,642,014,807	15,519,035,573
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ			-

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
32.2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		-	-
33.3.	Tiền thu từ đi vay		-	-
34.4.	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35.5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36.6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,668,625,074)	(8,224,094,272)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7,947,762,994	10,321,221,014
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1,279,137,920	2,097,126,742

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng


Trịnh Thị Thanh

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Giám đốc




Lê Bá Trường